

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Báo cáo tài chính riêng quý III
năm 2017

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thông tin về Tổng Công ty

**Giấy phép kinh doanh
bảo hiểm**

Số 43GP/KDBH

ngày 8 tháng 10 năm 2007

Giấy phép kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp, có hiệu lực kể từ ngày ký và đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép điều chỉnh số 43/GPĐC25/KDBH ngày 25 tháng 4 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Ưông Đông Hưng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Hiện	Thành viên
Ông Dư Cao Sơn	Thành viên
Ông Lê Viết Hải	Thành viên
Ông Phan Phương Anh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Hiện	Tổng Giám đốc
Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Bà Ngô Bích Ngọc	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Phong Quang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Lê Lan	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Lê Thị Thanh Hải	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Quang Hiện	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

Trụ sở đăng ký

Tầng 15, tòa nhà MIPEC
Số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Tổng Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mẫu B01a – DNPNT

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2017 VND	31/12/2016 VND	
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	2.308.550.512.878	2.386.078.904.029	
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	21.305.113.590	40.364.269.668
1	Tiền	111		13.305.113.590	12.364.269.668
2	Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	28.000.000.000
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.400.981.047.330	1.555.160.345.107
1	Chứng khoán kinh doanh	121		274.374.395.935	343.144.865.935
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(15.843.348.605)	(16.819.348.605)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	128		1.142.450.000.000	1.228.834.827.777
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		482.348.128.918	421.070.205.770
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	174.785.684.412	179.549.645.456
1.1	<i>Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	131.1		135.839.694.610	132.212.248.173
1.2	<i>Phải thu khác của khách hàng</i>	131.2		38.945.989.802	47.337.397.283
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	140.610.223.490	125.863.193.902
6	Phải thu ngắn hạn khác	135	8	172.698.956.154	121.404.101.550
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(5.746.735.138)	(5.746.735.138)
IV	Hàng tồn kho	140		5.480.772.626	5.659.670.348
1	Hàng tồn kho	141		5.480.772.626	5.659.670.348
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		77.947.929.180	68.751.243.334
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		64.422.229.580	58.108.357.172
1.1	<i>Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	151.1	10	62.275.938.901	56.894.723.086
1.2	<i>Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	151.2		2.146.290.679	1.213.634.086
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.552.060.684	9.090.927.858
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		3.973.638.916	1.551.958.304
VIII	Tài sản tái bảo hiểm	190	20	320.487.521.234	295.073.169.802
1	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		189.342.042.490	160.816.887.470
2	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		131.145.478.744	134.256.282.332

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B01a – DNPNT

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2017 VND	31/12/2016 VND
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.075.836.705.041	542.245.688.857
I Các khoản phải thu dài hạn	210		12.435.240.290	11.903.060.926
4 Phải thu dài hạn khác	218		12.435.240.290	11.903.060.926
4.1 Ký quỹ bảo hiểm	218.1	11	7.000.000.000	7.000.000.000
4.2 Phải thu dài hạn khác	218.2		5.435.240.290	4.903.060.926
II Tài sản cố định	220		423.040.326.809	391.465.475.327
1 Tài sản cố định hữu hình	221	12	78.934.888.216	78.400.051.882
- Nguyên giá	222		121.928.415.132	115.238.945.376
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.993.526.916)	(36.838.893.494)
3 Tài sản cố định vô hình	227		17.052.093.999	17.059.716.218
- Nguyên giá	228		18.953.533.380	18.953.533.380
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.901.439.381)	(1.893.817.162)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	327.053.344.594	296.005.707.227
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250		614.128.400.000	115.300.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251	14	15.300.000.000	15.300.000.000
3 Đầu tư dài hạn khác	258	15	598.835.405.000	100.007.005.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259	15	(7.005.000)	(7.005.000)
V Tài sản dài hạn khác	260		26.232.737.942	23.577.152.604
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		26.232.737.942	23.577.152.604
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.384.387.217.919	2.928.324.592.886

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B01a – DNPNT

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2017 VND	31/12/2016 VND	
C	NỢ PHẢI TRẢ	300	2.480.662.757.857	2.081.644.339.081	
I	Nợ ngắn hạn	310	2.439.874.366.606	2.032.997.041.201	
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	19	250.967.235.905	225.655.998.898
2	Phải trả người bán ngắn hạn	312	16	174.113.670.227	141.169.732.110
2.1	<i>Phải trả về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>312.1</i>		<i>171.898.079.357</i>	<i>138.164.062.550</i>
2.2	<i>Phải trả khác cho người bán</i>	<i>312.2</i>		<i>2.215.590.870</i>	<i>3.005.669.560</i>
3	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	313		7.004.714.059	5.672.735.267
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	29.088.963.528	25.438.944.808
5	Phải trả người lao động	315		40.936.892.200	55.643.305.716
6	Chi phí phải trả ngắn hạn	316		10.958.043.352	11.727.098.345
9	Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	319.1		55.304.082.772	47.483.028.691
10	Phải trả ngắn hạn khác	320	18	429.536.086.250	271.506.752.113
13	Dự phòng nghiệp vụ	329	20	1.441.964.678.313	1.248.699.445.253
13.1	<i>Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>329.1</i>		<i>936.366.842.102</i>	<i>848.412.083.497</i>
13.2	<i>Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm</i>	<i>329.2</i>		<i>411.676.901.138</i>	<i>317.894.376.738</i>
13.3	<i>Dự phòng dao động lớn</i>	<i>329.3</i>		<i>93.920.935.073</i>	<i>82.392.985.018</i>
II	Nợ dài hạn	330		40.788.391.251	48.647.297.880
3	Phải trả dài hạn khác	333		27.769.396.207	28.264.396.207
4	Vay và nợ dài hạn	334		8.000.000.000	8.000.000.000
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		5.018.995.044	12.382.901.673
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		903.724.460.062	846.680.253.805
I	Vốn chủ sở hữu	410	21	903.724.460.062	846.680.253.805
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		800.000.000.000	800.000.000.000
	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>800.000.000.000</i>	<i>800.000.000.000</i>
9	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		18.608.134.300	15.351.757.320
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.116.325.762	31.328.496.485
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.384.387.217.919	2.928.324.592.886

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tổng hợp
cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mẫu B02a – DNPNT

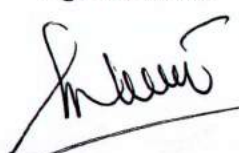
Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
		2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND
1 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	430.129.362.374	425.915.789.514	1.187.151.688.182	1.066.836.039.910
3 Doanh thu hoạt động tài chính	12	19.207.785.754	15.802.290.514	96.971.231.236	58.807.389.586
4 Thu nhập khác	13	1.265.841.260	1.411.350.828	2.747.023.248	3.108.172.528
5 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(348.210.630.327)	(354.273.053.463)	(919.171.567.914)	(826.007.901.610)
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	(911.173.191)	(3.691.204.284)	(17.238.781.159)	(16.234.026.992)
8 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(93.930.047.538)	(66.775.137.677)	(267.959.688.318)	(207.591.325.380)
9 Chi phí khác	24	(12.496.783)	(571.853)	(958.752.638)	(220.706.174)
10 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	7.538.641.549	18.389.463.579	81.541.152.637	78.697.641.868
11 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(1.547.110.829)	(3.717.492.716)	(16.413.613.046)	(15.848.428.374)
13 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5.991.530.720	14.671.970.863	65.127.539.591	62.849.213.494
14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		75	293	814
					1.257

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hoạt động
cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

Mẫu B02a –DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND
1 Doanh thu phí bảo hiểm	01	22	485.133.326.494	475.854.807.074	1.364.717.208.402	1.232.225.452.295
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		511.075.065.251	456.766.667.875	1.423.884.062.643	1.258.623.271.380
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		5.306.303.311	3.805.394.394	28.787.904.364	25.767.002.655
- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	20	(31.248.042.068)	15.282.744.805	(87.954.758.605)	(52.164.821.740)
2 Phí nhượng tái bảo hiểm	02	23	(81.074.390.171)	(68.006.975.028)	(271.351.806.260)	(226.042.425.209)
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		(103.703.492.619)	(60.761.946.774)	(299.876.961.280)	(245.837.531.354)
- Giảm/(Tăng) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	20	22.629.102.448	(7.245.028.254)	28.525.155.020	19.795.106.145
3 Doanh thu phí bảo hiểm thuần	03		404.058.936.323	407.847.832.046	1.093.365.402.142	1.006.183.027.086
4 Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04		26.070.426.051	18.067.957.468	93.786.286.040	60.653.012.824
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		23.591.312.270	17.564.838.478	76.708.600.946	57.376.975.528
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		2.479.113.781	503.118.990	17.077.685.094	3.276.037.296
5 Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10		430.129.362.374	425.915.789.514	1.187.151.688.182	1.066.836.039.910
6 Chi bồi thường	11	24	(150.806.433.268)	(112.085.396.814)	(408.983.134.766)	(304.233.300.231)
7 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12	25	10.035.927.453	4.956.886.603	45.407.233.048	21.391.670.395
8 Giảm/(Tăng) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13	20	(54.692.097.191)	(101.193.795.579)	(93.782.524.400)	(181.130.373.766)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hoạt động
cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B02a – DNPNT

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND
9 (Tăng)/Giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14	20	17.927.255.399	34.543.576.983	(3.110.803.588)	69.563.883.380
10 Tổng chi bồi thường bảo hiểm	15		(177.535.347.607)	(173.778.728.807)	(460.469.229.706)	(394.408.120.222)
11 Tăng dự phòng dao động lớn	16	20	(4.126.778.759)	(3.998.101.155)	(11.527.950.055)	(10.385.527.428)
12 Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17		(166.548.503.961)	(176.496.223.501)	(447.174.388.153)	(421.214.253.960)
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		(28.325.150.723)	(31.594.622.564)	(85.942.385.479)	(85.891.075.182)
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	26	(138.223.353.238)	(144.901.600.937)	(361.232.002.674)	(335.323.178.778)
13 Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18		(348.210.630.327)	(354.273.053.463)	(919.171.567.914)	(826.007.901.610)
14 Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	19		81.918.732.047	71.642.736.051	267.980.120.268	240.828.138.300
18 Doanh thu hoạt động tài chính	23	27	19.207.785.754	15.802.290.514	96.971.231.236	58.807.389.586
19 Chi phí hoạt động tài chính	24	28	(911.173.191)	(3.691.204.284)	(17.238.781.159)	(16.234.026.992)
20 Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	25		18.296.612.563	12.111.086.230	79.732.450.077	42.573.362.594
21 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	(93.930.047.538)	(66.775.137.677)	(267.959.688.318)	(207.591.325.380)
22 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.285.297.072	16.978.684.604	79.752.882.027	75.810.175.514
23 Thu nhập khác	31		1.265.841.260	1.411.350.828	2.747.023.248	3.108.172.528
24 Chi phí khác	32		(12.496.783)	(571.853)	(958.752.638)	(220.706.174)
25 Lợi nhuận khác	40		1.253.344.477	1.410.778.975	1.788.270.610	2.887.466.354


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo hoạt động
cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B02a – DNPNT

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm	
			2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND
26 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.538.641.549	18.389.463.579	81.541.152.637	78.697.641.868
27 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	(1.547.110.829)	(3.717.492.716)	(16.413.613.046)	(15.848.428.374)
29 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.991.530.720	14.671.970.863	65.127.539.591	62.849.213.494
30 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	75	293	814	1.257

Người lập

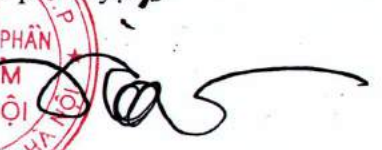

 Lê Thị Thanh Huyền
 Kế toán Tổng hợp

Người soát xét


 Lê Thị Thanh Hải
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt




 Nguyễn Quang Hiện
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
2. Tiền từ các khoản nợ phí và hoa hồng	02	1.491.313.249.093	1.277.368.297.392
3. Tiền thu từ các khoản thu được giảm chi	03	1.026.386.292	652.575.815
4. Tiền thu từ các hoạt động kinh doanh khác	04	308.778.861.049	181.082.606.138
5. Trả tiền bồi thường bảo hiểm	05	(219.364.419.725)	(183.611.093.628)
6. Trả tiền hoa hồng và các khoản nợ khác của kinh doanh bảo hiểm	06	(89.626.387.516)	(91.697.476.750)
7. Trả tiền cho người bán, người cung cấp dịch vụ	07	(57.944.602.445)	(44.568.529.021)
8. Trả tiền cho cán bộ công nhân viên	08	(179.837.171.667)	(127.815.029.097)
9. Trả tiền nộp thuế và các khoản nợ Nhà nước	09	(78.474.003.762)	(66.790.936.662)
10. Tiền trả cho các khoản phải trả khác	10	(837.836.856.092)	(298.986.787.567)
11. Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và tiền ứng trước cho người bán	11	(87.068.076.842)	(145.089.656.410)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	250.966.978.385	500.543.970.210
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(9.194.872.044)	(19.551.371.760)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(1.313.293.530.000)	(1.645.807.102.778)
6. Tiền thu từ các khoản đầu tư vào đơn vị khác	26	248.900.000.000	331.487.982.778
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	798.612.912.238	662.748.432.981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(274.975.489.806)	(671.122.058.779)

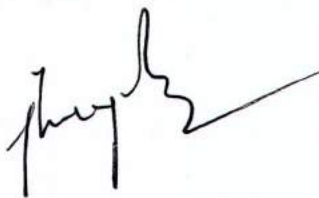
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B03a – DNPNT

Chỉ tiêu	Mã số	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	682.531.005.376	412.391.425.120
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(661.756.810.200)	(444.109.574.615)
6. Cổ tức đã trả	36	(15.824.839.833)	(13.414.289.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.949.355.343	(45.132.438.615)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(19.059.156.078)	(215.710.527.184)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.364.269.668	247.738.707.995
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (Thuyết minh 4)	70	21.305.113.590	32.028.180.811

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPĐC26 /KDBH ngày 28 tháng 7 năm 2017.

Tổng Công ty có Trụ sở chính tại tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Tổng Công ty có 61 công ty thành viên trực thuộc trên cả nước (31/12/2016: 54 công ty).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm;
- Hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;
- Giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; và
- Hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tổng công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (“MIC Invest”). Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là 68,12%. Lĩnh vực kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017, Tổng Công ty có 1648 nhân viên (31/12/2016: 1.416 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành và hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ cho Tổng Công ty và công ty con (gọi chung là “MIC”).

Để có đầy đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MIC, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của MIC.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán giữa niên độ của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

(a) Các thay đổi trong ước tính kế toán, trình bày và thuyết minh báo cáo tài chính

Thay đổi ước tính kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Công văn số 1938/BTC-QLBH ngày 03 tháng 02 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc hướng dẫn phương pháp tính dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo (“IBNR”). Xem chi tiết tại Thuyết minh(1)(ii) 3(1)(ii).

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(v) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính

Tổng Công ty xác định giá trị thị trường của chứng khoán và tính toán số liệu dự phòng cần phải trích lập cho từng chứng khoán theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Trong trường hợp giá trị thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Tổng Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng	0%
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(f) Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

Chi phí hoa hồng cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm chưa được hưởng được trình bày trong Thuyết minh 3(l)(i). Số dư của chi phí hoa hồng chưa phân bổ tại ngày báo cáo phản ánh chi phí hoa hồng tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm chưa được hưởng.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	8 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được trích khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả bảo hiểm và các khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(I) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các quy định và hướng dẫn trong Thông tư số 125/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2012 hướng dẫn chế độ tài chính áp dụng với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài (“Thông tư 125”). Phương pháp lập dự phòng và các giả định dùng khi tính dự phòng nghiệp vụ của mỗi loại sản phẩm đã được Bộ Tài chính phê duyệt khi sản phẩm được phát hành.

Dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng là khoản dự phòng cho phần doanh thu chưa được hưởng tại ngày báo cáo và được hạch toán là một khoản nợ phải trả trong bảng cân đối kế toán riêng.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm. Mức trích lập dự phòng phí đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa được tính bằng 25% mức phí giữ lại trong năm và bằng 50% mức phí giữ lại trong năm đối với các loại hình bảo hiểm khác.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết và cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo.

Các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết là khoản tiền được trích lập để thanh toán chi phí ước tính cuối cùng cho các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh và được thông báo thuộc phần trách nhiệm trước ngày lập báo cáo, trừ đi khoản tiền đã thanh toán cho các yêu cầu đòi bồi thường này. Dự phòng bồi thường chưa được giải quyết được trích lập theo từng hồ sơ yêu cầu đòi bồi thường.

Các yêu cầu đòi bồi thường cho “các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo” (“IBNR”) là các yêu cầu đòi bồi thường đã phát sinh trong kỳ kế toán hiện tại hoặc các kỳ kế toán trước, nhưng chưa được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc công ty tái bảo hiểm tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Trước năm 2016, dự phòng cho IBNR được tính bằng 3% tổng số phí bảo hiểm giữ lại trong năm thuộc trách nhiệm của Tổng Công ty theo Công văn phê duyệt số 17755/BTC-QLBH ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính (“Công văn 17755”). Từ năm 2016 trở đi, Tổng Công ty áp dụng phương pháp tính dự phòng cho IBNR theo Công văn phê duyệt số 1938/BTC-QLBH ngày 03 tháng 02 năm 2016 của Bộ Tài chính (“Công văn 1938”) theo công thức sau:

Dự phòng bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường cho năm tài chính hiện tại	=	Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp	×	Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại	×	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại	×	Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại
		$\frac{\text{Tổng số tiền bồi thường cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền bồi thường phát sinh của 3 năm tài chính trước liên tiếp}}$		$\frac{\text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại}}$		$\frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm tài chính trước}}$		$\frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi bồi thường bình quân của năm tài chính trước}}$

(iii) Dự phòng dao động lớn

Tổng Công ty trích lập dự phòng dao động lớn theo hướng dẫn tại Nghị định số 73, Thông tư 125 và Công văn 17755. Dự phòng dao động lớn được lập ở mức 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại của tất cả các nghiệp vụ. Ban Tổng Giám đốc thiết lập các tỷ lệ này dựa trên con số thống kê trong khu vực của lĩnh vực chuyên môn và tin tưởng rằng đây là tỷ lệ hợp lý đối với Tổng Công ty.

(m) Các khoản nợ tiềm tàng

Tổng Công ty phải tuân thủ các quy định về khả năng thanh toán và đã tuân thủ toàn bộ các quy định về khả năng thanh toán này. Không có khoản nợ tiềm tàng nào liên quan đến việc không tuân thủ hay thiếu tuân thủ các quy định đó.

(n) Kiểm tra tính đầy đủ của khoản nợ bảo hiểm

Tại thời điểm kết thúc mỗi kỳ báo cáo, Tổng Công ty đánh giá việc ghi nhận các khoản nợ bảo hiểm và kiểm tra tính đầy đủ của các khoản nợ bảo hiểm theo quy định của VAS 19 để xác định xem về mặt tổng thể liệu dự phòng bồi thường và các chi phí khai thác chờ phân bổ có lớn hơn dự phòng phí chưa được hưởng hay không. Việc kiểm tra được thực hiện bằng cách ước tính giá trị hiện tại của các luồng tiền phát sinh trong tương lai theo hợp đồng bảo hiểm sau khi xét đến thu nhập đầu tư dự kiến của các tài sản liên quan tới các khoản mục dự phòng nghiệp vụ tương ứng. Nếu các ước tính này cho thấy giá trị ghi sổ của khoản dự phòng phí chưa được hưởng là không đủ, thì số thiếu hụt sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng bằng cách trích lập khoản dự phòng cho tính đầy đủ của các khoản nợ.

(o) Quỹ dự trữ bắt buộc

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(p) Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định. Khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng mà tài khoản ký quỹ đặt tại đó và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

(q) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích các báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(r) Ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Theo quy định tại Nghị định 73, Thông tư 125 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 17 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 125 (“Thông tư 194”), doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm, cụ thể như sau:

- hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và
- hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm thỏa thuận với bên mua bảo hiểm việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ thì doanh nghiệp hạch toán vào thu nhập tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán vào thu nhập phần phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải nộp phí theo thỏa thuận. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận ở phần “Phí bảo hiểm trả trước” trên bảng cân đối kế toán.

(ii) Doanh thu nghiệp vụ tái bảo hiểm

Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi thỏa thuận hợp đồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận.

Khoản thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về việc phát sinh trách nhiệm của bên nhận tái bảo hiểm.

Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng được trình bày tại Thuyết minh 3(1)(i). Số dư hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tại ngày báo cáo phản ánh doanh thu hoa hồng tương ứng với phần phí chưa được hưởng.

Hoa hồng theo lợi nhuận nhượng tái bảo hiểm được tính toán và ghi nhận theo các công thức và các điều khoản được xác định trước trong các hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Khoản hoa hồng theo lợi nhuận này không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nhận tái bảo hiểm

Doanh thu và chi phí ngoại trừ chi phí hoa hồng liên quan đến nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi nhận được bản thanh toán về tái bảo hiểm từ bên nhượng tái bảo hiểm. Tại ngày lập báo cáo, các khoản doanh thu và chi phí liên quan đến các khoản nhận tái bảo hiểm mà bên nhượng tái bảo hiểm chưa gửi bản thanh toán về tái bảo hiểm được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của bên nhượng tái bảo hiểm.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(iii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iv) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận cổ tức của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Tổng Công ty mà chỉ được cập nhật số lượng cổ phiếu trên danh mục đầu tư của Tổng Công ty. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(s) Chi phí bồi thường bảo hiểm

Chi phí bồi thường được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi các sự kiện được bảo hiểm xảy ra. Chi phí bồi thường/chi phí giám định tổn thất được ghi nhận trong kỳ dựa trên số tiền bồi thường ước tính cuối cùng và các chi phí giám định tổn thất có liên quan.

Tổng Công ty thường xuyên rà soát lại các ước tính chi phí bồi thường và chênh lệch giữa các ước tính về số tiền bồi thường phải trả và số tiền thực phải thanh toán bồi thường bảo hiểm được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các ước tính đó bị thay đổi hay các khoản thanh toán đó được thực hiện.

Do đó, các khoản chi phí bồi thường trong kỳ kế toán bao gồm các khoản đã thanh toán trong kỳ kế toán liên quan đến các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong kỳ đó, các khoản dự phòng cho yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết hoặc phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR) tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và các điều chỉnh trong kỳ hiện tại đối với các khoản dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh trong các kỳ kế toán trước mang sang.

Các khoản thu hồi ước tính từ tài sản tổn thất đã được bồi thường hoặc từ thu đòi người thứ ba bồi hoàn, được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thực hiện được và được ghi giảm cho các khoản nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết.

(t) Chi phí khai thác

Toàn bộ chi phí khai thác bảo hiểm ngoại trừ chi phí hoa hồng từ việc phát hành mới hoặc gia hạn hợp đồng bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(v) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(w) Lãi trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

(x) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2.478.710.340	1.206.074.907
Tiền gửi ngân hàng	10.726.403.250	11.158.194.761
Tiền đang chuyển	100.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	28.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	21.305.113.590	40.364.269.668
	<hr/>	<hr/>

5. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/9/2017	31/12/2016
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu niêm yết	8.091.728.000	8.091.728.000
Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	261.282.667.935	330.053.137.935
Các khoản đầu tư khác	5.000.000.000	5.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	274.374.395.935	343.144.865.935
	<hr/>	<hr/>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (ii)	(15.843.348.605)	(16.819.348.605)
	<hr/>	<hr/>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (iii)	941.800.000.000	899.356.427.777
Ủy thác đầu tư	200.650.000.000	299.478.400.000
Trong đó:		
+ Ủy thác cho Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (iv)	650.000.000	650.000.000
+ Ủy thác cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB (v)	200.000.000.000	298.828.400.000
Đầu tư khác	-	30.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	1.142.450.000.000	1.228.834.827.777
	<hr/>	<hr/>
	1.400.981.047.330	1.555.160.345.107
	<hr/>	<hr/>

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

(i) Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết như sau:

Tên công ty	30/9/2017		31/12/2016	
	Số lượng Đơn vị	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng Đơn vị	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Tân Phú Long	2.277.000	155.226.087.935	2.277.000	165.990.087.935
Công ty Cổ phần In Tài chính	1.829.105	20.331.580.000	1.423.805	16.238.050.000
Cổ phiếu Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam	5.000.000	50.000.000.000	-	-
Tổng CTCP máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	2.500.000	35.725.000.000	2.500.000	35.725.000.000
Tổng Công ty Cổ phần thiết bị điện Việt Nam	-	-	5.900.000	112.100.000.000
		<u>261.282.667.935</u>		<u>330.053.137.935</u>

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Số dư đầu kỳ	16.819.348.605	15.203.348.605
Trích lập dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 28)	(976.000.000)	1.648.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>15.843.348.605</u>	<u>16.851.348.605</u>

(iii) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm:

	30/9/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng bằng VND	<u>941.800.000.000</u>	<u>899.356.427.777</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối kỳ của các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:

	30/9/2017	31/12/2016
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng bằng VND	<u>5,5% - 7%</u>	<u>6,1% - 7,2%</u>

(iv) Đây là khoản ủy thác đầu tư theo các hợp đồng số 0205/2013/ MIC-MIC Invest ngày 5 tháng 2 năm 2015 và hợp đồng số 06A/2012/MIC-MIC Invest ngày 24 tháng 10 năm 2014.

(v) Đây là khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB (“MB Cap”) theo hợp đồng ủy thác đầu tư chứng khoán theo các hợp đồng số 01.0115/QLDMĐT/MBCapital ngày 27 tháng 1 năm 2015, hợp đồng số 0110/2014/QLĐT/MBCapital-MIC ngày 25 tháng 8 năm 2015 và hợp đồng số 15.0617/QLDT/Mbcapital-MIC ngày 21 tháng 06 năm 2017.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/9/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải thu phí bảo hiểm gốc	93.378.483.200	91.666.587.155
<i>Trong đó</i>		
+ <i>Phải thu của bên mua bảo hiểm, đại lý, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm</i>	85.234.577.007	87.424.108.378
+ <i>Phải thu của các doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm</i>	8.143.906.193	4.242.478.777
Phải thu phí nhận tái bảo hiểm	42.461.211.410	39.934.925.546
Phải thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	610.735.472
Phải thu từ hoạt động tài chính	38.945.989.802	47.337.397.283
	174.785.684.412	179.549.645.456

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải thu về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	10.719.119.491	18.966.562.474
Phải thu hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	53.677.192.353	21.680.974.307
Trả trước chi phí thiết kế Dự án D47 (i)	70.515.822.600	70.515.822.600
Các khoản trả trước khác	5.698.089.046	14.699.834.521
	140.610.223.490	125.863.193.902

- (i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower (“Dự án D47”). Dự án này do Tổng Công ty là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp thuận theo Văn bản số 5859/UBND-KHĐT ngày 15 tháng 07 năm 2011 và Văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 06 năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 54 đường Tố Hữu, phường Trung Văn, Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải thu Dự án D47	107.363.984.740	91.363.984.740
Phải thu Dự án GAET	1.124.756.437	1.124.756.437
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	50.844.318.838	17.928.085.580
Phải thu khác	13.365.896.139	10.987.274.793
	172.698.956.154	121.404.101.550

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Số dư đầu kỳ/cuối kỳ	5.746.735.138	5.234.793.022

10. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	30/9/2017 VND	31/12/2016 VND
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ bảo hiểm gốc		
Số dư đầu kỳ	55.238.376.961	51.836.698.276
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ	41.050.302.754	55.238.376.961
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	(36.213.018.955)	(51.836.698.276)
Số dư cuối kỳ	60.075.660.760	55.238.376.961
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ nhận tái bảo hiểm		
Số dư đầu kỳ	1.656.346.125	10.697.250.029
Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong kỳ	3.456.634.847	1.656.346.125
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ	(2.912.702.831)	(10.697.250.029)
Số dư cuối kỳ	2.200.278.141	1.656.346.125
	62.275.938.901	56.894.723.086

11. Ký quỹ bảo hiểm

Theo quy định, Tổng Công ty đã duy trì một khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tương ứng với 2% vốn pháp định (vốn pháp định là 350 tỷ VND). Khoản ký quỹ này được đặt tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu bằng VND và hưởng lãi suất năm trong kỳ là 6% (31/12/2016: 6,5%). Khoản ký quỹ này theo quy định không được phép giải ngân cho đến khi chấm dứt hoạt động kinh doanh hoặc khi có sự chấp thuận trước của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, tiền lãi có thể được rút bất cứ lúc nào.

12. Tài sản cố định hữu hình

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	56.772.394.339	5.061.254.941	53.405.296.096	115.238.945.376
Tăng trong kỳ	-	730.695.454	5.958.774.302	6.689.469.756
Số dư cuối kỳ	56.772.394.339	5.791.950.395	59.364.070.398	121.928.415.132
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	7.053.380.889	2.925.077.850	26.860.434.755	36.838.893.494
Khấu hao trong kỳ	1.522.403.483	575.219.481	4.057.010.458	6.154.633.422
Số dư cuối kỳ	8.575.784.372	3.500.297.331	30.917.445.213	42.993.526.916
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	49.719.013.450	2.136.177.091	26.544.861.341	78.400.051.882
Số dư cuối kỳ	48.196.609.967	2.291.653.064	28.446.625.185	78.934.888.216

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016

	Nhà cửa VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	56.772.394.339	4.147.489.941	41.513.421.550	102.433.305.830
Tăng trong kỳ	-	719.015.000	12.922.643.477	13.641.658.477
Số dư cuối kỳ	56.772.394.339	4.866.504.941	54.436.065.027	116.074.964.307
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.023.509.579	2.343.447.036	21.649.137.106	29.016.093.721
Khấu hao trong kỳ	1.522.403.483	425.835.991	4.951.954.467	6.900.193.941
Số dư cuối kỳ	6.545.913.062	2.769.283.027	26.601.091.573	35.916.287.662
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	51.748.884.760	1.804.042.905	19.864.284.444	73.417.212.109
Số dư cuối kỳ	50.226.481.277	2.097.221.914	27.834.973.454	80.158.676.645

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Số dư đầu kỳ	296.005.707.227	239.316.851.489
Tăng trong kỳ	31.047.637.367	44.922.267.440
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình và vô hình	-	-
Số dư cuối kỳ	327.053.344.594	284.239.118.929

Chi tiết các dự án xây dựng cơ bản dở dang đang được thực hiện như sau:

	30/9/2017 VND	31/12/2016 VND
Dự án D47 (i)	244.533.802.332	231.150.164.965
Dự án xây dựng tòa nhà cho thuê GAET	34.042.455.367	34.042.455.367
Dự án Tân Phú Long	17.664.000.000	-
Dự án xây dựng tòa tháp MIPEC Tower	30.813.086.895	30.813.086.895
	327.053.344.594	296.005.707.227

14. Đầu tư vào công ty con

	30/9/2017 VND	31/12/2016 VND
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư MIC (i)	15.300.000.000	15.300.000.000

- (i) Khoản đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư MIC với tỷ lệ góp vốn là 68,12%. Công ty Cổ phần Đầu tư MIC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0105199713 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 03 năm 2011. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Số lượng		Nguyên giá	
30/9/2017 Cổ phiếu	31/12/2016 Cổ phiếu	30/9/2017 VND	31/12/2016 VND
1.530.000	1.530.000	15.300.000.000	15.300.000.000

15. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/9/2017 VND	31/12/2016 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	598.835.405.000	100.007.005.000
<i>Trái phiếu (i)</i>	100.000.000.000	100.000.000.000
<i>Đầu tư khác</i>	7.005.000	7.005.000
<i>Ủy thác đầu tư(ii)</i>	498.828.400.000	-
	598.835.405.000	100.007.005.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(7.005.000)	(7.005.000)
	598.828.400.000	100.000.000.000

- (i) Đây là khoản đầu tư vào trái phiếu của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà và Đô thị (“HUD”), được phát hành ngày 24 tháng 7 năm 2015. Kỳ hạn gốc của trái phiếu là 5 năm. Lãi suất năm cho kỳ đầu tiên là 8,5%, các kỳ tiếp theo được thả nổi theo lãi suất trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng công bố bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.
- (ii) Đây là khoản ủy thác đầu tư cho Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ MB (“MB Cap”)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/9/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc	8.998.277.945	10.818.865.684
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Phải trả bồi thường bảo hiểm</i>	7.990.076.138	9.939.409.767
+ <i>Phải trả hoa hồng bảo hiểm</i>	164.967.831	292.053.756
+ <i>Phải trả khác</i>	843.233.976	587.402.161
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	145.928.827.002	111.820.702.109
Phải trả về hoạt động nhận tái bảo hiểm	16.970.974.410	15.524.494.757
Phải trả về hoạt động đầu tư tài chính	854.942.814	475.219.321
Phải trả khác	1.360.648.056	2.530.450.239
	174.113.670.227	141.169.732.110

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017:

	Số dư tại 1/1/2017 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 30/9/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	12.931.818.178	69.260.185.991	(67.537.878.141)	14.654.126.028
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.925.487.103	16.413.613.047	(13.717.180.690)	12.621.919.460
Thuế thu nhập cá nhân	1.774.003.239	8.476.301.478	(9.182.119.189)	1.068.185.528
Thuế thu nhập đại lý	639.439.107	678.601.424	(872.388.392)	445.652.139
Thuế khác	168.197.181	1.012.501.232	(881.618.040)	299.080.373
	25.438.944.808	95.841.203.172	(92.191.184.452)	29.088.963.528

Giai đoạn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

	Số dư tại 1/1/2016 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số dư tại 31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.731.749.307	86.568.885.059	(83.368.816.188)	12.931.818.178
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.619.005.331	17.925.487.103	(19.619.005.331)	9.925.487.103
Thuế thu nhập cá nhân	565.114.642	5.632.217.379	(4.423.328.782)	1.774.003.239
Thuế thu nhập đại lý	439.637.300	1.044.519.615	(844.717.808)	639.439.107
Thuế khác	626.647.431	447.921.534	(906.371.784)	168.197.181
	22.982.154.011	111.619.030.690	(109.162.239.893)	25.438.944.808

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2017 VND	31/12/2016 VND
Kinh phí công đoàn	3.493.269.362	2.635.016.426
Bảo hiểm xã hội	677.580.351	92.073.882
Bảo hiểm y tế	119.845.000	19.033.389
Bảo hiểm thất nghiệp	54.717.282	11.602.576
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	2.467.293
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	55.200.000	12.155.200.000
Cổ tức phải trả cho cổ đông	11.672.410.817	41.074.366.220
Phải trả cán bộ, công nhân viên Tổng công ty	906.125.000	906.125.000
Phải trả mua cổ phần Công ty Cổ phần Đầu tư Tân Phú Long	1.671.989.340	3.000.000.000
Nhận đặt cọc bảo hiểm từ MB (i)	398.828.400.000	198.828.400.000
Phải trả khác	12.056.549.098	12.782.467.327
	429.536.086.250	271.506.752.113

- (i) Đây là khoản đặt cọc ký quỹ bảo hiểm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (“MB”) tại Tổng Công ty để thực hiện thỏa thuận hợp tác toàn diện giữa hai bên. Tổng giá trị đặt cọc theo cam kết là 500 tỷ VND theo Hợp đồng đặt cọc đại lý bảo hiểm số 01/2013/HĐĐC/MB-MIC ngày 5 tháng 4 năm 2013.

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đây là các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại bằng VND với lãi suất năm từ 6,0 % đến 8,0 % (31/12/2016: từ 6,15% đến 8,0%).

	30/9/2017 VND	31/12/2016 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	112.867.235.905	142.861.693.044
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam	138.100.000.000	82.794.305.854
	250.967.235.905	225.655.998.898

20. Dự phòng nghiệp vụ

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng nghiệp vụ thuần VND
30 tháng 9 năm 2017			
Dự phòng phí chưa được hưởng	936.366.842.102	(189.342.042.490)	747.024.799.612
Dự phòng bồi thường	411.676.901.138	(131.145.478.744)	280.531.422.394
	1.348.043.743.240	(320.487.521.234)	1.027.556.222.006
31 tháng 12 năm 2016			
Dự phòng phí chưa được hưởng	848.412.083.497	(160.816.887.470)	687.595.196.027
Dự phòng bồi thường	317.894.376.738	(134.256.282.332)	183.638.094.406
	1.166.306.460.235	(295.073.169.802)	871.233.290.433

(b) Biến động dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017:

	Số dư đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Tài sản tái bảo hiểm	295.073.169.802	25.414.351.432	320.487.521.234
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	160.816.887.470	28.525.155.020	189.342.042.490
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	134.256.282.332	(3.110.803.588)	131.145.478.744
	1.166.306.460.235	181.737.283.005	1.348.043.743.240
Dự phòng nghiệp vụ			
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	848.412.083.497	87.954.758.605	936.366.842.102
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	317.894.376.738	93.782.524.400	411.676.901.138

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016:

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh/ (hoàn nhập) trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND
Tài sản tái bảo hiểm	185.940.138.634	89.358.989.525	275.299.128.159
Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	123.211.425.964	19.795.106.145	143.006.532.109
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	62.728.712.670	69.563.883.380	132.292.596.050
Dự phòng nghiệp vụ	913.455.310.273	233.295.195.506	1.146.750.505.779
Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	723.624.100.592	52.164.821.740	775.788.922.332
Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	189.831.209.681	181.130.373.766	370.961.583.447

(c) Biến động dự phòng dao động lớn

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Số dư đầu kỳ	82.392.985.018	68.092.442.459
Trích lập trong kỳ	11.527.950.055	10.385.527.428
Số dư cuối kỳ	93.920.935.073	78.477.969.887

(b) **Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:**

	30/9/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	80.000.000	800.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Số cổ phiếu phổ thông	80.000.000	800.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Số cổ phiếu phổ thông	80.000.000	800.000.000.000	80.000.000	800.000.000.000

22. Doanh thu phí bảo hiểm

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Phí bảo hiểm gốc	1.442.452.566.264	1.270.742.667.362
Bảo hiểm con người	101.767.637.684	78.877.705.380
Bảo hiểm tài sản	146.927.958.488	114.564.324.878
Bảo hiểm hàng hoá	80.423.950.869	92.876.037.224
Bảo hiểm xe cơ giới	766.189.879.999	560.714.374.731
Bảo hiểm trách nhiệm	24.191.466.480	27.239.332.097
Bảo hiểm kỹ thuật	113.911.270.178	151.504.358.940
Bảo hiểm tàu thuyền	119.772.380.501	171.011.378.187
Bảo hiểm hỗn hợp	478.583.700	748.873.817
Bảo hiểm hàng không	88.581.674.729	62.180.551.198
Bảo hiểm năng lượng	207.763.636	11.025.730.910
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(18.568.503.621)	(12.119.395.982)
Bảo hiểm con người	(2.190.857.849)	(417.318.508)
Bảo hiểm tài sản	(2.234.917.616)	(1.045.269.459)
Bảo hiểm hàng hoá	(1.053.601.424)	(742.205.812)
Bảo hiểm xe cơ giới	(8.662.605.125)	(5.179.927.466)
Bảo hiểm trách nhiệm	(169.579.576)	(232.128.181)
Bảo hiểm kỹ thuật	(3.364.594.170)	(3.301.062.990)
Bảo hiểm tàu thuyền	(298.151.404)	(1.187.164.477)
Bảo hiểm hỗn hợp	(33.660.000)	(14.319.089)
Bảo hiểm hàng không	(560.536.457)	-

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
cho quý III kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DNPNT

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Phí nhận tái bảo hiểm	30.373.324.727	29.900.460.931
Bảo hiểm con người	11.813.683	-
Bảo hiểm tài sản	4.324.852.362	7.266.493.656
Bảo hiểm hàng hoá	966.802.524	3.483.575.109
Bảo hiểm trách nhiệm	13.621.421.868	-
Bảo hiểm kỹ thuật	4.268.173.143	5.186.531.522
Bảo hiểm tàu thuyền	3.329.747.676	6.202.746.098
Bảo hiểm hỗn hợp	2.076.666.475	3.063.889.027
Bảo hiểm hàng không	484.556.093	1.476.522.917
Bảo hiểm xe cơ giới	58.403.883	-
Bảo hiểm năng lượng	1.230.887.020	3.220.702.602
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(1.585.420.363)	(4.133.458.276)
Bảo hiểm tài sản	(230.429.586)	(379.682.482)
Bảo hiểm hàng hoá	(15.844.906)	(40.451.010)
Bảo hiểm kỹ thuật	(883.411.801)	(1.173.874.145)
Bảo hiểm tàu thuyền	(27.357.495)	(387.254.984)
Bảo hiểm hỗn hợp	(9.518.348)	(113.777.821)
Bảo hiểm năng lượng	(387.754.683)	(2.038.417.834)
Bảo hiểm trách nhiệm	(31.103.544)	-
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(87.954.758.605)	(52.164.821.740)
Doanh thu phí bảo hiểm	1.364.717.208.402	1.232.225.452.295

23. Phí nhượng tái bảo hiểm

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	299.876.961.280	245.837.531.354
Bảo hiểm con người	1.030.085.564	-
Bảo hiểm tài sản	74.953.452.301	45.973.551.759
Bảo hiểm hàng hoá	5.981.444.532	12.003.204.750
Bảo hiểm xe cơ giới	6.467.883.529	-
Bảo hiểm trách nhiệm	6.708.103.189	-
Bảo hiểm kỹ thuật	86.569.612.451	78.927.463.977
Bảo hiểm tàu thuyền	42.018.183.496	38.303.824.588
Bảo hiểm hỗn hợp	(3.887.554.088)	6.322.001.601
Bảo hiểm hàng không	77.194.234.110	59.134.614.689
Bảo hiểm năng lượng	2.841.516.196	5.172.869.990
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(28.525.155.020)	(19.795.106.145)
	271.351.806.260	226.042.425.209

24. Chi bồi thường

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	409.694.142.075	306.995.376.954
Bảo hiểm con người	21.841.116.082	19.169.870.564
Bảo hiểm tài sản	41.412.322.365	18.066.289.394
Bảo hiểm hàng hoá	8.219.034.042	9.434.520.126
Bảo hiểm tàu thuyền	13.967.287.906	11.975.524.447
Bảo hiểm trách nhiệm	4.249.012.408	706.680.683
Bảo hiểm hàng không	-	1.502.638.750
Bảo hiểm xe cơ giới	293.981.937.784	202.192.367.002
Bảo hiểm kỹ thuật	24.317.043.738	19.938.798.131
Bảo hiểm hỗn hợp	1.061.000.000	3.491.114.586
Bảo hiểm năng lượng	645.387.750	20.517.573.271
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(711.007.309)	(2.762.076.723)
	408.983.134.766	304.233.300.231

25. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Bảo hiểm tài sản	28.258.255.799	3.772.783.480
Bảo hiểm hàng hoá	349.736.416	-
Bảo hiểm tàu thuyền	100.775.512	2.438.663.663
Bảo hiểm hàng không	-	1.398.574.224
Bảo hiểm xe cơ giới	1.319.225.629	96.500.585
Bảo hiểm kỹ thuật	17.018.709.985	13.114.171.360
Bảo hiểm năng lượng	(1.142.293.096)	-
Bảo hiểm trách nhiệm	71.447.195	-
Bảo hiểm hỗn hợp	(568.624.393)	570.977.083
	45.407.233.048	21.391.670.395

26. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Chi về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn)	11.338.959.756	8.697.566.126
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	-
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	61.940.000	-
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	1.779.946.688	3.462.610.915
Chi khác	348.051.156.230	323.163.001.737
<i>Trong đó:</i>		
+ Chi phí nhân viên	93.106.922.671	96.380.406.553
+ Chi phí công cụ dụng cụ, nguyên liệu và nhiên liệu	18.903.851.290	16.476.064.665
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.724.575.977	27.590.505.800
+ Chi phí khác bằng tiền	210.315.806.292	182.716.024.719
	361.232.002.674	335.323.178.778

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Thu lãi đầu tư trái phiếu	6.972.500.001	6.533.055.556
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi ủy thác đầu tư	81.694.355.425	48.838.227.724
Lãi đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	7.628.132.466	2.971.680.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	667.032.733	463.258.430
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.210.611	1.167.876
	96.971.231.236	58.807.389.586

28. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	206.598.319	165.156.724
Chi phí lãi vay	1.379.241.001	1.063.204.045
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(976.000.000)	1.648.000.000
<i>Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>	(976.000.000)	1.648.000.000
<i>Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Thuyết minh 16)</i>	-	-
Chi phí tài chính khác	16.628.941.839	13.357.666.223
	17.238.781.159	16.234.026.992

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Chi phí nhân viên	133.199.669.667	97.319.993.242
Chi phí nguyên vật liệu	17.254.019.458	12.775.105.870
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.162.255.641	6.013.729.185
Chi phí thuế và các khoản lệ phí	3.291.193.409	2.709.178.838
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.430.261.031	40.155.652.859
Chi phí khác bằng tiền	56.622.289.111	48.617.665.386
	267.959.688.318	207.591.325.380

30. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	16.413.613.046	15.848.428.374
Chi phí thuế thu nhập	16.413.613.046	15.848.428.374

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Lợi nhuận trước thuế	81.541.152.637	78.697.641.868
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	16.308.230.527	15.739.528.374
Chi phí không được khấu trừ thuế	105.382.519	108.900.000
Tổng chi phí thuế thu nhập	16.413.613.046	15.848.428.374

(c) Thuế suất áp dụng

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế từ năm 2017 (2016: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	65.127.539.591	62.849.213.494

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành tại ngày 1 tháng 1	80.000.000	50.000.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày 30 tháng 9	80.000.000	50.000.000

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn từ 1/1/2017 đến 30/9/2017 VND	Giai đoạn từ 1/1/2016 đến 30/9/2016 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	814	1.257

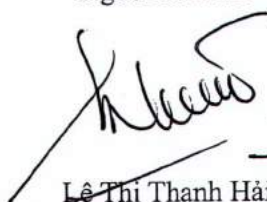
Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2017

Người lập



Lê Thị Thanh Huyền
Kế toán Tổng hợp

Người soát xét



Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Quang Hiện
Tổng Giám đốc